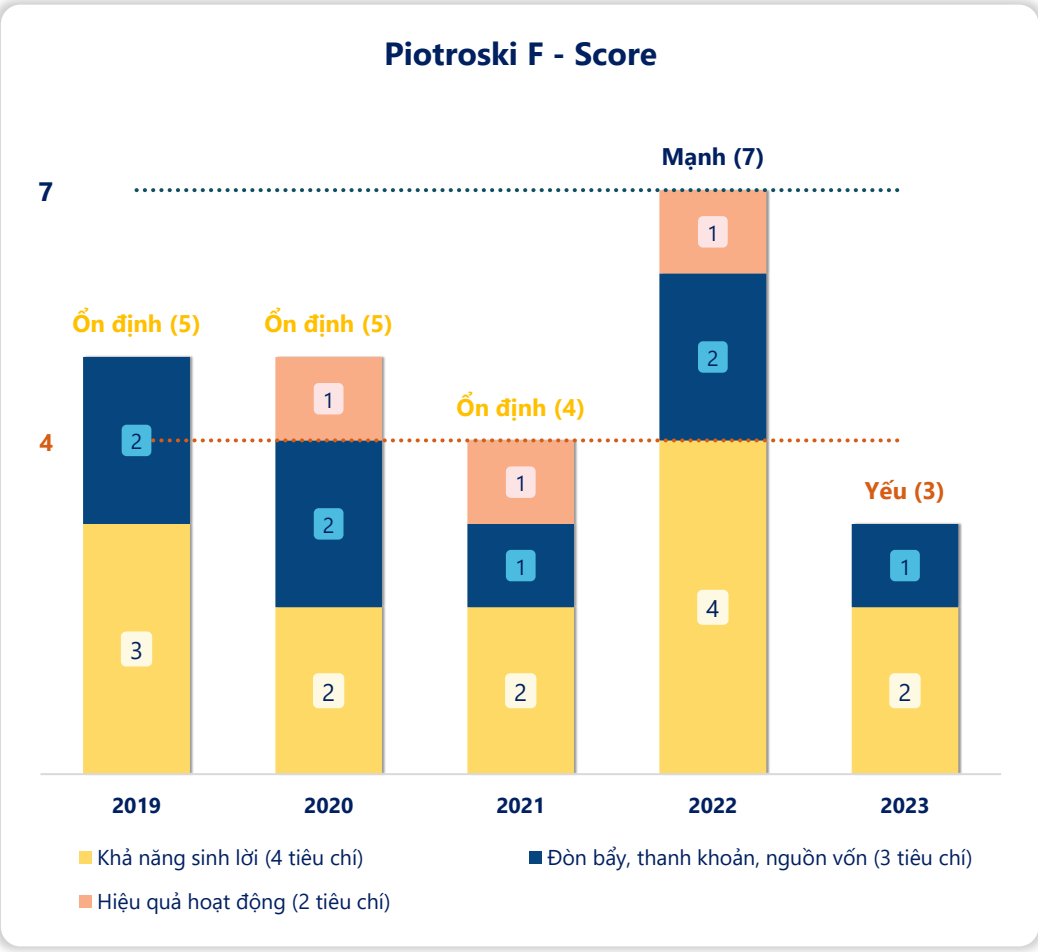
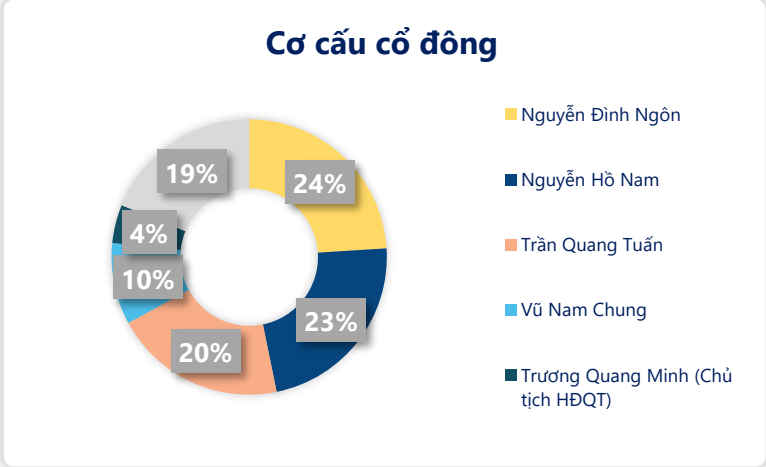
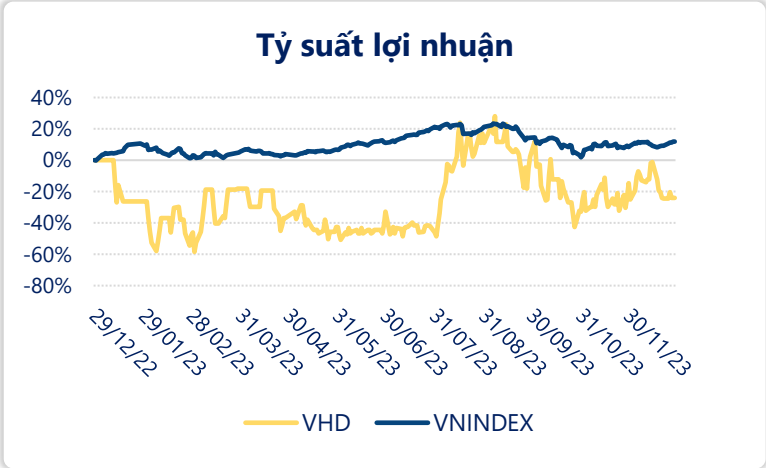


CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinhomes (UPCOM: VHD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,000 VNĐ			Sức mạnh tài chính	3/9	2023	YoY ▼ 110 ▼ 26.0%	2023	YoY ▼ 226 ▼ 870%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Yếu)	314		-200	
	-5.8%	-21.7%	42.9%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	



Năm **2023**, F-Score của **VHD** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

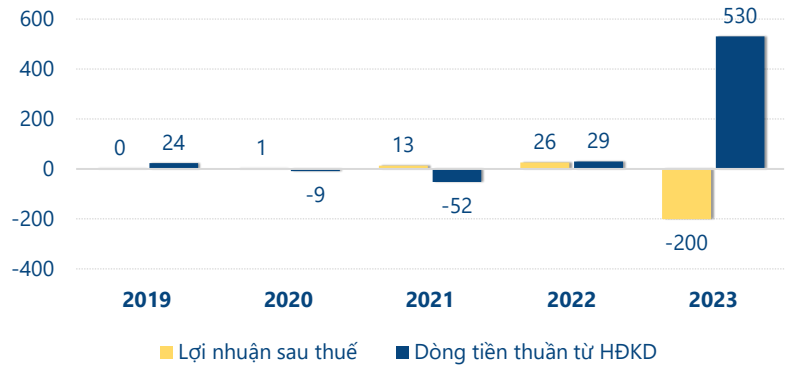
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

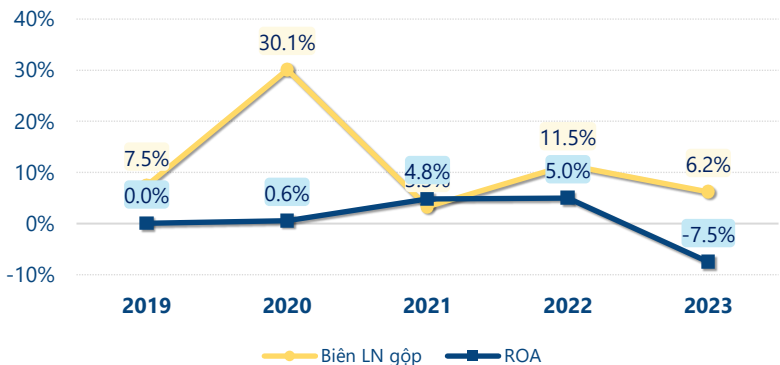
CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

tỷ VNĐ

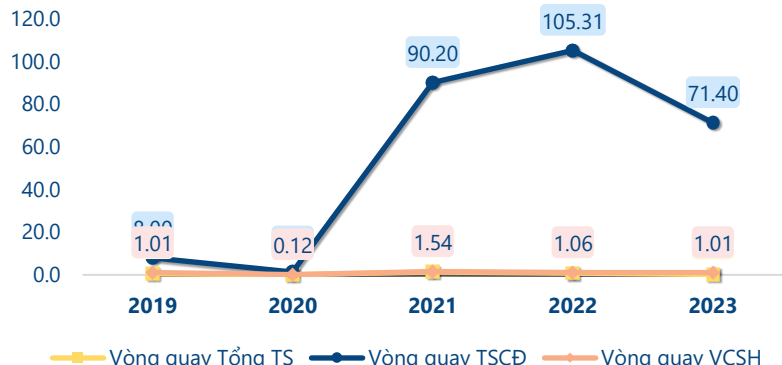
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

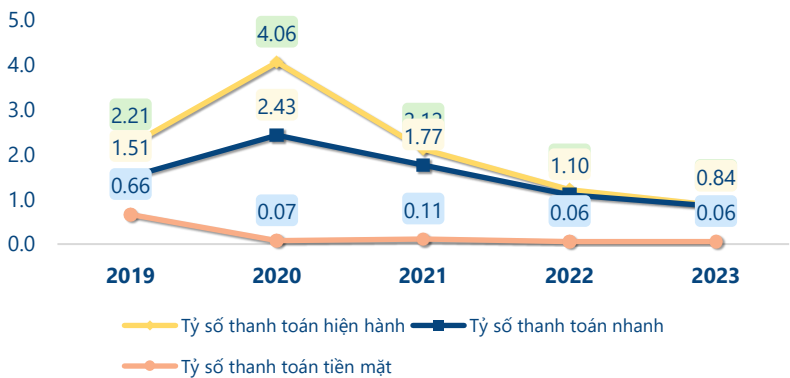


Vòng quay tài sản

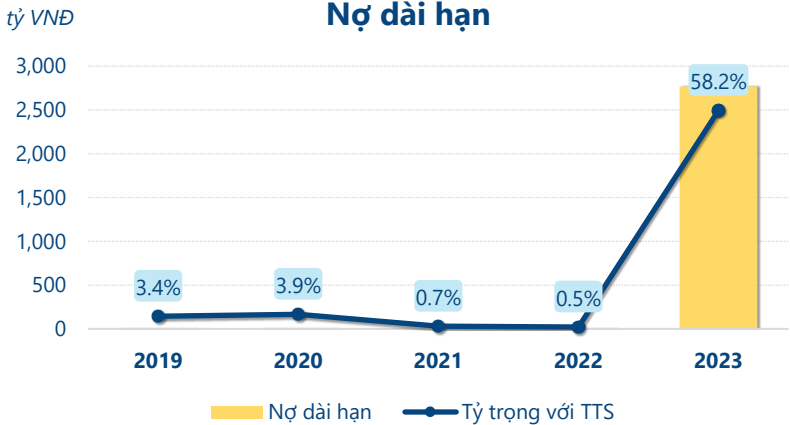


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VHD**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

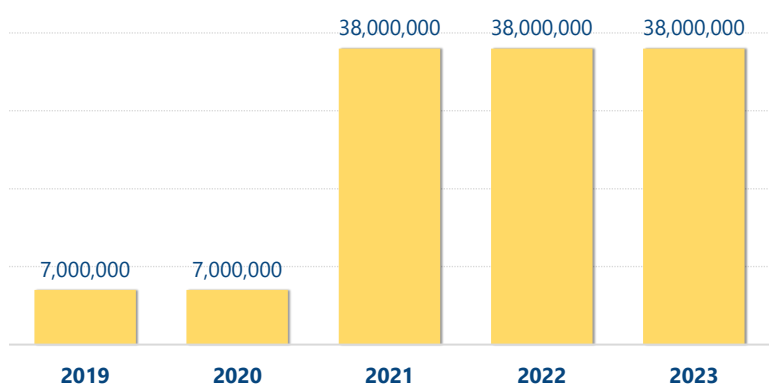
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,756	589	708%
Tài sản ngắn hạn	1,532	211	627%
Tiền và tương đương tiền	99.7	9.86	911%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.3	0	
Phải thu ngắn hạn	1,349	182	641%
Hàng tồn kho	31.6	19.0	66.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	0.02	71729%
Tài sản dài hạn	3,224	378	753%
Phải thu dài hạn	441	0.00	4689365%
Tài sản cố định	4.48	4.31	3.9%
Bất động sản đầu tư	52.4	38.7	35.4%
Tài sản dở dang	1,023	13.2	7673%
Đầu tư tài chính dài hạn	652	321	103%
Tài sản dài hạn khác	0.32	1.20	-73.4%
Lợi thế thương mại	1,051	0	
Nợ phải trả	4,546	177	2466%
Nợ ngắn hạn	1,778	174	920%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	209	77.7	169%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	75.1	77.2%
Nợ dài hạn	2,768	2.92	94545%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,998	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	210	412	-48.9%
Vốn chủ sở hữu	210	412	-48.9%
Vốn điều lệ	380	380	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	82.8	8.33	356	424	314
Giá vốn hàng bán	76.6	5.82	345	375	294
Lợi nhuận gộp	6.18	2.51	11.7	48.5	19.5
Doanh thu HĐTC	1.27	1.59	1.02	1.00	46.1
Chi phí TC	0	0	0.59	2.39	160
Chi phí lãi vay	0	0	0.59	2.39	619
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	1.99
Chi phí bán hàng	0	0	0	1.23	0.69
Chi phí QLDN	5.28	3.15	-1.89	19.2	106
LN thuần từ HĐKD	2.17	0.94	14.0	26.8	-199
Lợi nhuận khác	-0.32	-0.41	-0.14	-0.20	0.24
LN trước thuế	1.86	0.54	13.9	26.6	-199
Lợi nhuận sau thuế	0.07	0.54	13.1	26.0	-200
LNST của CĐ cty mẹ	0.07	0.54	13.1	26.0	-200

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.8	-8.78	-52.4	29.2	530
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.5	-8.53	-268	-83.8	-3,197
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.5	0	326	57.7	2,756
Tiền đầu kỳ	17.4	18.2	0.86	6.81	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	0.80	-17.3	5.95	3.05	89.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.2	0.86	6.81	9.86	99.7